

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGÔ XUÂN QUYẾT

**NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI
PHÍA BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI**

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2021

Công trình được hoàn thành tại:
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS. TS. Ngô Thắng Lợi
2. TS. Nguyễn Thị Hoa

Phản biện 1: PGS.TS Lê Xuân Đình

Phản biện 2: PGS.TS Nguyễn Mậu Dũng

Phản biện 3: PGS.TS Ngô Thị Phương Thảo

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp
Viện, họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2022

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Giảm nghèo ở Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể và được quốc tế ghi nhận: tỷ lệ nghèo trên đầu người (tính theo chi tiêu tiền tệ) đã giảm mạnh từ 57% năm 1990 xuống còn 13,5% năm 2014. Tuy nhiên, thành quả giảm nghèo không chỉ cộng đồng quốc tế mà bản thân Chính phủ Việt Nam cũng thừa nhận là chưa bền vững. Nguy cơ tái nghèo cao, đói nghèo và bất bình đẳng địa phương vẫn còn tồn tại. Nghèo, bao gồm nghèo cùng cực, vẫn còn phổ biến trong các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) và các vùng DTTS cư trú. Bên cạnh đó, các hình thức mới của nghèo đô thị đã xuất hiện ở nhóm những người nhập cư và người lao động khu vực phi chính thức với hệ quả là làm chậm mức tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Thực tế đặt ra cho Chính phủ Việt Nam cần thay đổi cách tiếp cận trong tấn công nghèo. Sự chuyển đổi cách tiếp cận từ nghèo đơn chiều (nghèo vật chất) sang nghèo đa chiều (NĐC) - nghèo khổ con người là phản ánh sự thay đổi tư duy cũng như cách nhìn nhận nghèo phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội. Khi trình độ phát triển của con người cao hơn, nhu cầu tối thiểu của con người cũng có sự thay đổi, theo đó, không chỉ còn là nhu cầu vật chất, mà đã vươn tới các nhu cầu phi vật chất liên quan đến sự phát triển toàn diện con người.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) là nơi tập trung sinh sống của nhiều nhóm đồng bào DTTS. Nhờ có chính sách riêng biệt trong phát triển kinh tế cũng như giảm nghèo, cuộc sống của đồng bào có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS đang hàng ngày phải đối mặt với cuộc sống khó khăn không chỉ về mặt vật chất mà còn cả về tinh thần. Đặc biệt, sự cách biệt về địa lý (tuy đã được cải thiện nhiều so với trước đây nhờ chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng) vẫn tồn tại khiến cho cơ hội tiếp cận với thị trường, dịch vụ y tế, giáo dục hạn chế. Trong số các tỉnh thuộc vùng TDMNPB, tỉnh Lào Cai là tỉnh đáp ứng được các tiêu chí đó. Tỉnh Lào Cai nằm trong vùng TDMNPB nên có một tỷ lệ không nhỏ nhóm DTTS trong tình trạng nghèo vật chất. Tuy nhiên, so với các tỉnh khác, tỉnh Lào Cai có một số lợi thế vượt trội như điều kiện kinh tế phát triển hơn nên có một bộ phận tuy đã thoát nghèo thu nhập nhưng lại đang nghèo ở các khía cạnh khác. Nếu tiến hành đánh giá NĐC ở tỉnh Lào Cai thì các kết quả nghiên cứu phù hợp để khuyến nghị Chính phủ giải quyết NĐC ở vùng đồng bào DTTS.

Xuất phát từ những lý do trên, việc lựa chọn thực hiện đề tài **“Nghèo đa chiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc: trường hợp tỉnh Lào Cai”** là có ý nghĩa và cần thiết.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về khoa học

Đề tài đã xây dựng được bộ chỉ tiêu mới để đo lường NĐC phù hợp với vùng miền núi. Bộ chỉ tiêu này được đo lường dưới 5 chiều với 12 chỉ tiêu thành phần. Cụ thể: (1) Chiều y tế gồm tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế; (2) Chiều giáo dục gồm trình độ đi học của trẻ em và trình độ giáo dục của người lớn; (3) Chiều điều kiện sống gồm chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin; (4) Chiều thu nhập với chỉ tiêu thành phần là thu nhập bình quân đầu người/tháng và (5) Chiều tiếp cận an sinh xã hội với chỉ tiêu thành phần là bảo hiểm xã hội.

2.2. Về thực tiễn

- Đây là Đề tài đầu tiên sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình mới nhất (VHLSS năm 2016 và VHLSS năm 2018), luận án cung cấp được bức tranh mang tính cập nhật nhất, toàn cảnh nhất về NĐC ở vùng TDMNPB, trọng tâm là ở tỉnh Lào Cai.

- Một số giải pháp giảm nghèo đã được đề xuất cho vùng TDMNPB, trọng tâm là ở tỉnh Lào Cai được đặt trong bối cảnh giảm nghèo quốc gia nhưng có tính đến đặc thù của vùng, có thể làm cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách về giảm nghèo trong giai đoạn tới.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, phụ lục thì nội dung gồm 4 chương.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH

VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài có liên quan đến nghèo đa chiều

a) Nghiên cứu về nội dung nghèo đa chiều

“Đánh giá tình trạng nghèo trên thế giới” của Ngân hàng Thế giới (WB), (1995). “Conceptual Framework for Poverty Measurement and Poverty Alleviation Policies”, Louis – Marie Asselin Anyck Dauphin (1999). Báo cáo phát triển Con người của Cơ quan phát triển liên hiệp quốc (UNDP), (1997). “Báo cáo tình hình phát triển thế giới: tấn công nghèo” của WB, (2000). Trong đó, WB khẳng định bản chất của nghèo là đa chiều, cụ thể: (1) sự khốn cùng về vật chất, được đo lường theo thu nhập hoặc tiêu dùng hay nói cách khác là nghèo theo thu nhập; (2) sự hưởng thụ thiếu thốn về y tế và giáo dục; (3) nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro; (4) tình trạng không có tiếng nói và quyền lực. Báo cáo của Liên hiệp quốc về tình hình thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ (2003), nhấn mạnh sự cần thiết đưa

phương pháp tiếp cận "nghèo khổ" trên cơ sở “quyền lợi” cơ bản của con người (bao gồm quyền về kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị và dân sinh).

b) Nghiên cứu về chỉ số đo lường nghèo đa chiều

Mặc dù bản chất nghèo được thừa nhận là đa chiều nhưng trên thực tế hành động của các quốc gia thời kỳ đầu tấn công nghèo lại tiếp cận theo phương pháp nghèo đơn chiều. Điều này chỉ được giải quyết khi xuất hiện Chỉ số Nghèo khổ Con người (HPI - Human Poverty Index) trong "Human Development Report 1997" của UNDP (1997). Phương pháp đo lường NĐC của Alkire và Foster được đánh giá cao và được sử dụng nhưng trên phương diện phát triển con người thì phương pháp này chưa cho phép đánh giá được đầy đủ các khía cạnh của nghèo. Để khắc phục điều này, một thước đo nghèo tổng hợp mới đã được xây dựng đó là chỉ số NĐC (MPI - Multidimensional Poverty Index) được đề xuất trong “Human Development Report 2010: The Real Wealth of Nations: Pathways to Human Development” của UNDP (2010) để thay thế cho HPI. Sự ra đời của MPI có ý nghĩa quan trọng đối với các nước phát triển – nơi mà theo cách tiếp cận trước đó nghèo không còn là vấn đề cần được ưu tiên giải quyết.

1.1.2. Các nghiên cứu trong nước có liên quan đến nghèo đa chiều

a) Nghiên cứu về nội dung nghèo đa chiều

“Đánh giá nghèo và chiến lược” của WB (1995). “Xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam” của UNDP (1995). Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam “Tấn công nghèo” của WB (2000). WB đã tiến hành một nghiên cứu trên phạm vi cả nước, đó là “Nghèo” trong báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam (2003). Để có một cách nhìn toàn diện về thành quả công cuộc giảm nghèo ở Việt Nam, trong “Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức” của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2011) thực hiện đã tổng kết những thành tựu giảm nghèo được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Thành công và thách thức trong giảm nghèo một lần nữa lại được đề cập đến trong một nghiên cứu thực hiện sau đó một năm “Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới” của WB (2012) trong Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012. Nhằm lý giải khó khăn trong giảm nghèo ở đồng bào DTTS, “Báo cáo nghiên cứu rà soát chính sách dân tộc và đề xuất xây dựng hệ thống chính sách DTTS đến năm 2020” được Đặng Kim Sơn và các cộng sự thực hiện (2012). Oxfam và ActionAid tài trợ thực hiện, đó là “Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình ở Việt Nam” và “Vai trò của thiết chế thôn bản trong giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình ở Việt Nam”, (2013). “Giải pháp xóa đói giảm nghèo (XĐGN) nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam”, tác giả Nguyễn Thị Nhung (2012) đã tập trung nghiên cứu ở các tỉnh Tây Bắc. “Báo cáo đánh

giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại tỉnh Lào Cai” do Cục phát triển quốc tế của Vương quốc Anh thực hiện (2003) và tác giả Đỗ Thùy Linh với “Xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai” thực hiện (2007). Tác giả Giàng Thị Dung (2014), “Phát triển khu kinh tế cửa khẩu với XĐGN ở tỉnh Lào Cai”.

b) Nghiên cứu về chỉ số đo lường nghèo đa chiều

Quỹ Nhi đồng liên hiệp quốc (UNICEF), Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) và UNICEF Việt Nam thực hiện nghiên cứu “Trẻ em nghèo Việt Nam sống ở đâu? Xây dựng và áp dụng cách tiếp cận đa chiều về trẻ em” (2008). “Báo cáo phân tích tình hình trẻ em tại Việt Nam” của Rebeca Rios Kohn và các cộng sự (2010), cũng đã dùng bộ tiêu chí đánh giá NĐC trẻ em mà nhiều nước trên thế giới đã sử dụng để phân tích tình hình trẻ em nghèo ở Việt Nam. “Phân tích tình hình trẻ em tỉnh Điện Biên” đã được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Điện Biên – UNICEF Việt Nam (2017) thực hiện. “Báo cáo tình trạng Nghèo đa chiều tại Việt Nam” của Tổng cục Thống kê và UNICEF Việt Nam (2011) thực hiện đã tiến hành trên phạm vi cả nước. UNDP với UBND thành phố Hà Nội và UBND thành phố Hồ Chí Minh về “Đánh giá nghèo đô thị Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh” (2010).

Trước khi Việt Nam chuyển đổi phương pháp đánh giá nghèo, nhóm các nhà nghiên cứu (Lê Hà, Nguyễn Cường và Phùng Tùng) của Viện nghiên cứu phát triển Mê Kông đã thực hiện nghiên cứu về NĐC trong “Multidimensional poverty: Evidence from Vietnam”, (2013). Sau khi Chính phủ Việt Nam chuyển hướng sang NĐC giai đoạn 2016 - 2020, Bộ LĐTBXH, Trung tâm Phân tích và Dự báo – Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông và UNDP tại Việt Nam có “Báo cáo Nghèo đa chiều ở Việt Nam - Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người” (2017). Lo Thi Duc (2019), trong “Multidimensional poverty in Viet Nam: sustainable poverty reduction 2016 - 2020”, nhận định đo lường NĐC đã được triển khai ở Việt Nam từ năm 2016 cho thấy tính khả thi, hữu ích và hiệu quả trong thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội.

1.1.3. Những khoảng trống nghiên cứu

Kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, các nghiên cứu đã thực hiện được nhiều nội dung cả về lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoảng trống là: Phần lớn các nghiên cứu tiếp cận và đánh giá dựa vào tiêu chí nghèo đơn chiều hoặc áp dụng chuẩn NĐC chung quốc gia, chưa có nhiều nghiên cứu về NĐC theo hướng xây dựng riêng một chuẩn nghèo để đo lường, đánh giá. Phần lớn các nghiên cứu sử dụng kết quả đánh giá theo chuẩn nghèo do Bộ LĐTBXH công bố hoặc Tổng cục Thống kê công bố, chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng trực tiếp nguồn số liệu từ các đợt Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam do Tổng cục Thống kê để phân

tích, đánh giá. Chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện về NĐC ở vùng TDMNPB và tỉnh Lào Cai.

1.2. HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

a) Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở phân tích lý luận, đánh giá thực trạng để đề xuất giải pháp giảm NĐC ở vùng TDMNPB mà trọng tâm là cho tỉnh Lào Cai, qua đó góp phần khuyến nghị Chính phủ trong xây dựng định hướng giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2030, cũng như hoạch định hệ thống chính sách đảm bảo giảm NĐC theo mục tiêu đã lựa chọn.

b) Mục tiêu cụ thể

Hệ thống hóa cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về NĐC. Phân tích thực trạng NĐC ở vùng TDMNPB thông qua nghiên cứu điển hình tại tỉnh Lào Cai. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NĐC ở vùng TDMNPB thông qua nghiên cứu điển hình tại tỉnh Lào Cai. Đề xuất giải pháp thực hiện giảm NĐC ở vùng TDMNPB, trọng tâm là cho tỉnh Lào Cai trong giai đoạn tới.

1.2.2. Đối tượng, phạm vi và câu hỏi nghiên cứu

a) Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là NĐC và các vấn đề liên quan đến NĐC.

b) Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: nghiên cứu tập trung vào xây dựng tiêu chí đo lường NĐC và sử dụng tiêu chí đo lường mới xây dựng này để đo lường thực trạng nghèo đa chiều ở vùng TDMNPB, trong đó trọng tâm là tỉnh Lào Cai. Số liệu sử dụng để đo lường chủ yếu là sử dụng bộ số liệu của Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2016 và 2018.

- Về mặt không gian: nghiên cứu NĐC ở vùng TDMNPB thông qua nghiên cứu điển hình tỉnh Lào Cai nhằm đưa ra các khuyến nghị giảm nghèo ở Việt Nam theo cách tiếp cận đa chiều.

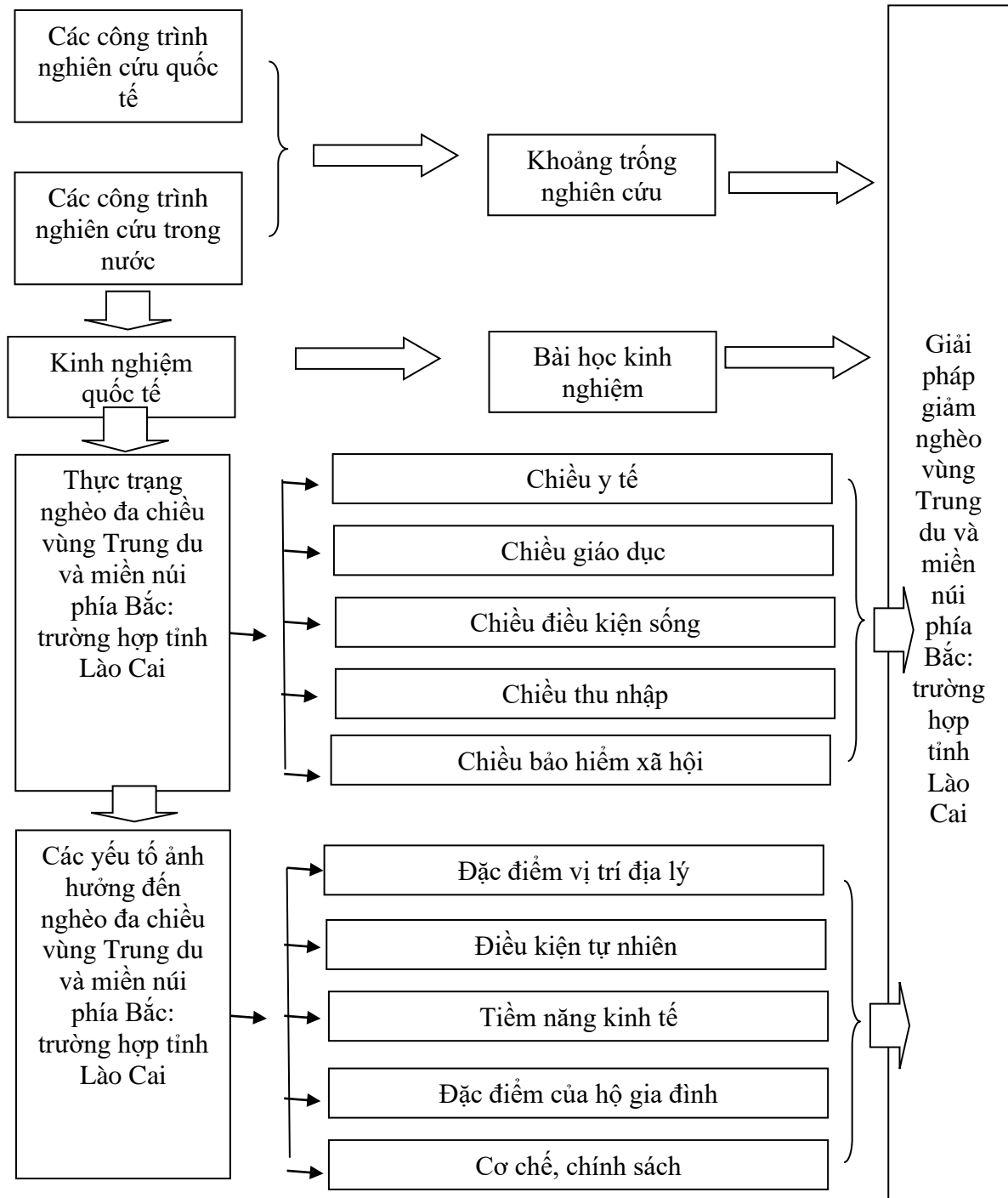
- Về mặt thời gian: nghiên cứu thực trạng NĐC giai đoạn 2011 - 2018. Đề xuất giải pháp giảm NĐC giai đoạn 2021 - 2030.

c) Câu hỏi nghiên cứu

Một là, nhận diện NĐC ở Việt Nam? Làm thế nào để đo lường? Làm thế nào để nhận diện và đo lường NĐC ở các vùng? Những yếu tố nào tác động đến NĐC ở Việt Nam? Hai là, thực trạng NĐC ở Việt Nam và vùng TDMNPB như thế nào? Ba là, kết quả nghiên cứu NĐC ở vùng TDMNPB: trường hợp Lào Cai, có giúp gì cho các nhà hoạch định chính sách trong xây dựng chiến lược giảm nghèo Việt Nam sau năm 2020. Đặc biệt, cần những chính sách đặc thù áp dụng cho vùng để giải quyết sự khác biệt?

1.2.3. Cách tiếp cận và khung phân tích

Luận án sử dụng 4 cách tiếp cận từ khái quát đến thực tiễn, từ tổng thể đến cụ thể; cách tiếp cận hệ thống; cách tiếp cận phát triển bền vững; và cách tiếp cận từ nhu cầu. Từ đó, luận án hình thành khung phân tích sau:



Biểu đồ 1.1: Khung phân tích luận án

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

1.2.4. Phương pháp nghiên cứu

a) Thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

- Nguồn thông tin thứ cấp đánh giá NĐC của luận án là dữ liệu các cuộc Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam - Tổng cục Thống kê.

- Cùng với nguồn số liệu các cuộc khảo sát mức sống dân cư của Việt Nam, luận án còn sử dụng nguồn thông tin thứ cấp từ một số nguồn khác.

b) Thu thập thông tin, số liệu sơ cấp

Để có thêm thông tin, bằng chứng cho kết quả nghiên cứu, luận án đã tổ chức điều tra 60 người (Bảng 1.1), thuộc 3 nhóm đối tượng, gồm:

Bảng 1. 1: Đối tượng điều tra

TT	Đối tượng điều tra	Số lượng điều tra (người)
1	Công chức, viên chức cấp Trung ương	15
2	Công chức, viên chức tỉnh Lào Cai	35
3	Các nhà khoa học	10
Tổng		60

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN, CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU

2.1.1. Khái niệm về nghèo đa chiều

Trong nghiên cứu này, NĐC được hiểu là sự thiếu hụt của con người ở nhiều khía cạnh cơ bản và nâng cao của cuộc sống phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, gồm cả mức thu nhập đáp ứng ở mức sống tối thiểu, cơ hội tiếp cận các dịch vụ cơ bản của xã hội như các mức tối thiểu về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường, thông tin và tiến tới các nhu cầu cao hơn như được tham gia vào đời sống kinh tế chính trị xã hội, có tiếng nói, được tôn trọng, được tạo cơ hội và điều kiện để có thể chống đỡ được các rủi ro có thể xảy ra và thể hiện được năng lực, mong muốn của bản thân người nghèo.

2.1.2. Vai trò của việc đánh giá và thúc đẩy giảm nghèo đa chiều

Việc đánh giá và thúc đẩy giảm NĐC có 2 vai trò là nhận diện sâu hơn, phản ánh tốt hơn về nghèo; và cung cấp thêm cơ sở để Chính phủ ban hành các chính sách hỗ trợ.

2.1.3. Đặc điểm của việc đánh giá và thúc đẩy giảm nghèo đa chiều

Việc đánh giá và thúc đẩy giảm NĐC có 4 đặc điểm là: tính bao trùm lớn, thực hiện phải đồng bộ, thực hiện đầu tư nhiều nguồn lực, và hiệu quả mang lại cao, toàn diện và bền vững.

2.1.4. Nội dung phản ánh nghèo đa chiều

Phản ánh NĐC có 3 nội dung là: phản ánh về thu nhập, phản ánh về phúc lợi, và phản ánh về năng lực.

2.1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đa chiều

Ảnh hưởng đến NĐC gồm: nhóm vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên; nhóm tiềm lực kinh tế và hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống; đặc điểm hộ gia đình nghèo; và chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và giảm nghèo.

2.2. CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG NĐC VÙNG TDMNPB, TỈNH LÀO CAI

2.2.1. Một số bộ chỉ tiêu đo lường nghèo đa chiều trên thế giới, Việt Nam

1) Bộ chỉ số đo lường nghèo đa chiều của UNDP

Bộ chỉ số nghèo con người HPI được UNDP sử dụng đầu tiên để đo lường NĐC và kết quả đo lường được thể hiện trong "Báo cáo về phát triển con người" năm 1997. HPI phản ánh sự bản cùng về ba khía cạnh thiết yếu của cuộc sống con người được đề cập trong Chỉ số phát triển con người.

2) Bộ chỉ số đo lường nghèo đa chiều của Oxford

MPI đo lường nghèo trên ba khía cạnh thiết yếu của cuộc sống với 10 chỉ tiêu: (1) Chiều sức khỏe là tình trạng suy dinh dưỡng và chết yểu. (2) Chiều giáo dục là tình trạng không học hết năm năm và trẻ em không được đến trường. (3) Chiều chất lượng cuộc sống là tình trạng không được sử dụng điện, nước sạch, nhà vệ sinh, nhà cửa tồi tàn, sử dụng nguyên liệu đun nấu bẩn và không có phương tiện đi lại tối thiểu. MPI đã giải quyết được những thiếu sót khi chỉ ra được số lượng người nghèo ở mỗi khía cạnh thiếu hụt và trung bình có bao nhiêu thiếu hụt mà người nghèo phải đối mặt hay cường độ NĐC tác động lên người nghèo.

3) Bộ chỉ số đo lường NĐC của một số nước trên thế giới (Mexico, Bhutan, Colombia, Nam Phi, Malaysia)

4) Bộ chỉ số đo lường nghèo đa chiều đang áp dụng chung ở Việt Nam

Ở cấp độ quốc gia, Việt Nam bắt đầu sử dụng bộ chỉ số đo lường NĐC từ giai đoạn 2016 - 2020 thay thế cho đo lường nghèo đơn chiều (nghèo về lương thực, thực phẩm). Bộ tiêu chí đo lường NĐC gồm 2 nhóm chỉ tiêu theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: tiêu chí về thu nhập có một tiêu chí, đó là tiêu chí thu nhập bình quân đầu người/tháng; các tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản có 5 chiều (dịch vụ) với 10 chỉ số, gồm (1) chiều y tế có hai chỉ tiêu là tiếp cận các dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế; (2) chiều giáo dục có hai chỉ tiêu là trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; (3) chiều nhà ở có hai chỉ tiêu là chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; (4) chiều điều kiện sống có hai chỉ tiêu là nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu; (5) chiều tiếp cận thông tin có hai chỉ tiêu là sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Kết hợp tiêu chí nghèo theo thu nhập và tiêu chí mức thiếu hụt về nhu cầu cơ bản: (1) Hộ nghèo ở khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. (2) Hộ nghèo ở khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống; hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2.2.2. Đề xuất bộ chỉ tiêu đo lường NĐC vùng TDMNPB và tỉnh Lào Cai

Bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều HPI, MPI; 5 quốc gia và Việt Nam theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ có nhiều ưu điểm, tuy nhiên, còn có những bất cập khi đo lường ở vùng TDMTPB, đặc biệt là tỉnh Lào Cai như thu nhập chưa trở thành một chiều độc lập ngang bằng với các chiều nghèo khác, tiếp cận an sinh xã hội chưa được tính toán để trở thành một chiều nghèo. Vì vậy, khuyến nghị việc đo lường NĐC áp dụng cho vùng TDMNPB và tỉnh Lào Cai nên xây dựng bộ tiêu chí riêng. Cụ thể, NĐC trong nghiên cứu sẽ được tiếp cận dần theo quan niệm nghèo của trường phái Năng lực. Trong đó: (1) Đảm bảo khả năng con người có được để vươn tới cuộc sống mong muốn. (2) Nội hàm là đảm bảo lương thực, thực phẩm; các nhu cầu cơ bản; và các nhu cầu cao hơn như: được tôn trọng, được tham gia, có tiếng nói. (3) Xây dựng chính sách tăng thu nhập; tăng mức độ tiếp cận và thụ hưởng các nhu cầu cơ bản; và tiến tới đảm bảo các nhu cầu phát triển cao hơn như tạo điều kiện để phát huy năng lực theo cách của mình, tăng cường sự tham gia hoạt động ở cộng đồng, tăng cường khả năng chống đỡ rủi ro, giảm tổn thương trước các cú sốc về kinh tế – xã hội... Với cách tiếp cận này, kết hợp với kinh nghiệm các nước, thước đo Nghèo đa chiều tiếp cận dần theo xu hướng phát triển và được xác định gồm 5 chiều là: Y tế, Giáo dục, Điều kiện sống (bao gồm các chiều nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, tiếp cận thông tin như chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020); Thu nhập (trở thành một chiều độc lập, đây là điều kiện Cần nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu, không còn là yếu tố kết hợp như chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020); Tiếp cận an sinh xã hội (bổ sung mới vì an sinh được xem như là thành quả của sự phát triển, sử dụng chỉ số bảo hiểm xã hội). Phần đánh giá thực trạng NĐC giai đoạn 2016 - 2020 sẽ tính toán theo thước đo đề xuất này.

2.3. KINH NGHIỆM VỀ GIẢM NGHEÒ CỦA MỘT SỐ NƯỚC

Kinh nghiệm Trung Quốc, Hàn Quốc, một số nước ASEAN. Có 5 bài học rút ra, gồm: xác định chỉ số đo lường phù hợp; thiết kế hệ thống cơ sở

dữ liệu quốc gia phục vụ giám sát, đánh giá hiệu quả, sát thực tiễn; xây dựng hệ thống chính sách đáp ứng nhu cầu thực tiễn đặt ra; xác định đúng vai trò và hỗ trợ đủ năng lực cho các bên tham gia; trong bối cảnh nguồn lực có hạn phải tập trung vào những nội dung chủ yếu, trọng tâm, trọng điểm; huy động nguồn lực ngoài nhà nước cùng tham gia.

Chương 3

THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI

3.1. ĐẶC ĐIỂM VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI

Nêu khái quát các đặc điểm về tự nhiên, kinh tế - xã hội.

3.2. THỰC TRẠNG NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI

3.2.1. Thực trạng chỉ số nghèo đa chiều ở vùng TDMNPB và tỉnh Lào Cai

a) Thực trạng chỉ số tỷ lệ nghèo đa chiều

Xét trong giai đoạn 2016 – 2018, chỉ số tỷ lệ nghèo đa chiều (H) của tỉnh Lào Cai giảm từ 0,181 năm 2016 xuống 0,112 năm 2018 hay tỷ lệ NĐC của tỉnh Lào Cai năm 2018 là 11,2% năm, cao hơn mức NĐC chung của vùng TDMNPB (8,6%) và gấp 2,4 lần mức NĐC chung của cả nước (4,6%). So với các tỉnh trong vùng TDMNPB thì tỉnh Lào Cai có mức độ nghiêm trọng về độ rộng của NĐC đứng thứ 6/14 tỉnh, ở mức trung bình của vùng. Đối với vùng TDMNPB thì chỉ số H là 0,086 hay tỷ lệ NĐC của vùng TDMNPB là 8,6% cao thứ 2 cả nước (sau Tây Nguyên) và cao hơn mức NĐC chung của cả nước.

b) Thực trạng chỉ số mức độ tập trung của nghèo đa chiều

Chỉ số mức độ tập trung của NĐC (A) hay điểm bình quân thiếu hụt của các hộ NĐC ở tỉnh Lào Cai là 0,435, cao hơn mức thiếu hụt chung của vùng TDMNPB (0,431) và mức thiếu hụt chung của cả nước (0,412). Như vậy, tỷ lệ NĐC của tỉnh Lào Cai và mức độ nghiêm trọng cao hơn mức chung của vùng. So sánh với các tỉnh trong vùng thì mức độ thiếu hụt tỉnh Lào Cai vẫn ở mức trung bình, xếp thứ 6/14. Đối với vùng TDMNPB thì chỉ số A hay điểm bình quân thiếu hụt của hộ NĐC là 0,431 cao nhất cả nước.

c) Thực trạng chỉ số nghèo đa chiều

Kết hợp đánh giá NĐC của tỉnh Lào Cai về cả chiều rộng và chiều sâu thì chỉ số nghèo đa chiều (MPI) của tỉnh Lào Cai là 0,076, cao hơn nhiều so với cả nước (0,019) và vẫn cao hơn mức chung của vùng (0,059). So sánh với các tỉnh trong vùng TDMNPB thì cũng giống như kết quả khi so sánh theo H và A, tỉnh Lào Cai cũng xếp ở mức trung bình, thứ 7/14 trong toàn vùng. Như vậy, thực trạng NĐC ở tỉnh Lào Cai ở mức trung bình của vùng nhưng vẫn nghiêm trọng hơn so với cả nước. Tuy nhiên, độ sâu nghèo tỉnh

Lào Cai không quá khác biệt so với các tỉnh, nhưng số lượng hộ nghèo lại lớn nên chỉ số MPI cao. Đối với vùng TDMNPB khi kết hợp đánh giá NĐC cả chiều rộng và chiều sâu thì chỉ số MPI là 0,037 và thấp hơn Tây Nguyên, cao hơn nhiều so với cả nước (0,019).

3.2.2. Thực trạng chỉ số nghèo từng chiều vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh Lào Cai

- Tiếp cận dịch vụ y tế

Cách hiểu về tiếp cận dịch vụ y tế giai đoạn 2016 - 2018 đã thay đổi so với giai đoạn trước đó. Theo VHLSS 2016, mức độ thiếu hụt chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ y tế của tỉnh Lào Cai rất thấp (0,4%), thấp hơn nhiều so với mức độ thiếu hụt chung cả nước (1,4%) và mức độ thiếu hụt của vùng (0,9%). So với các tỉnh trong vùng TDMNPB thì tỉnh Lào Cai cũng có kết quả rất khả quan, mức độ nghiêm trọng chỉ đứng thứ 12/14 tỉnh trong vùng (bảng 3.1). Tuy nhiên, đến năm 2018 đã có một sự thay đổi quá lớn về tỷ lệ thiếu hụt này. Cụ thể, tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế tăng từ 0,4% lên 1,4% đã khiến cho tỉnh Lào Cai trở thành 2 trong số 14 tỉnh ở vùng TDMNPB có tỷ lệ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế cao nhất vùng.

Bảng 3. 1: Thiếu hụt tiếp cận dịch vụ y tế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	0,4	1,4	-0,6
2	Vùng TDMNPB	0,9	1,0	-0,1
3	Cả nước	1,4	1,9	-0,5

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- Bảo hiểm y tế

Theo số liệu VHLSS 2016 và 2018, tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu BHYT khá thấp năm 2016 (thứ tự là 10/14 tỉnh) và mức trung bình năm 2018 (thứ tự là 7/14 tỉnh), thấp hơn mức độ thiếu hụt chung cả nước, vùng TDMNPB.

Bảng 3. 2: Thiếu hụt bảo hiểm y tế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	14,1	9,1	0,5
2	Vùng TDMNPB	24,3	12,3	12,0
3	Cả nước	40,64	23,5	17,14

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- Trình độ đi học của trẻ em

Tỷ lệ thiếu hụt chung cả nước của chiều giáo dục trẻ em năm 2016 là 3,2% tức là cứ 100 hộ thì có hơn 3 hộ có trẻ em trong độ tuổi đi học không được đi học, đối với tỉnh Lào Cai tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu này là 5,6%, cao hơn nhiều so với mức chung cả nước.

Bảng 3. 3: Thiếu hụt giáo dục trẻ em

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	5,8	3,8	2,0
2	Vùng TDMNPB	3,2	2,1	1,1
3	Cả nước	3,2	2,4	0,8

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

So với các tỉnh trong vùng TDMNPB thì tỉnh Lào Cai vẫn là tỉnh có mức độ thiếu hụt cao, đứng thứ 5/14. Theo kết quả số liệu VHLSS 2018, mặc dù, tỷ lệ thiếu hụt giáo dục trẻ em cá nhân của tỉnh Lào Cai cao hơn tỷ lệ thiếu hụt chung cả nước và vùng nhưng đã có sự cải thiện về thứ bậc mức độ thiếu hụt (thứ bậc mức độ thiếu hụt năm 2018 là 3/14 tỉnh).

- Trình độ giáo dục của người lớn

Theo VHLSS 2016 – 2018, tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu giáo dục người lớn ở tỉnh Lào Cai dao động trong khoảng 23%, tức là cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên ở tỉnh Lào Cai thì 23 người không có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện tại, không còn đi học, cao gấp đôi so với cả nước và cao hơn nhiều so với cả vùng. So sánh các tỉnh trong vùng thì tỉnh Lào Cai ở vị trí khá cao (thứ 5/14 năm 2016 và 6/14 năm 2018) trong khi kinh tế khá phát triển.

Bảng 3. 4: Thiếu hụt giáo dục người lớn

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	23,0	21,0	2,0
2	Vùng TDMNPB	15,3	15,1	0,2
3	Cả nước	11,6	11,5	0,1

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- Chất lượng nhà ở

Với chỉ tiêu chất lượng nhà ở thì tỉnh Lào Cai có tỷ lệ thiếu hụt khá cao (32,2% năm 2016 và 26,3% năm 2018), gấp đôi so với tỷ lệ thiếu hụt chung vùng TDMNPB, gấp 4 lần so với cả nước. Như vậy, khoảng 1/4 đến 1/3 hộ gia đình ở tỉnh Lào Cai sống trong nhà thiếu kiên cố, nhà tạm, nhà đơn sơ. Theo kết quả năm 2018, tỉnh Lào Cai đứng thứ 3/14 của vùng.

Bảng 3. 5: Thiếu hụt chất lượng nhà

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	32,2	26,3	5,9
2	Vùng TDMNPB	16,7	13,9	2,8
3	Cả nước	7,9	6,1	1,8

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- *Diện tích nhà bình quân đầu người*

So với cả nước, theo số liệu VHLSS tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người của tỉnh Lào Cai không cao (6,5%), tức cứ 100 hộ dân thì có hơn 6 hộ sống trong nhà mà diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 8m², mức độ thiếu hụt này bằng với mức độ thiếu hụt chung cả nước và cao hơn một chút so với mức độ thiếu hụt chung của vùng TDMNPB.

Bảng 3. 6: Thiếu hụt diện tích nhà

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	6,5	6,3	0,2
2	Vùng TDMNPB	5,6	4,3	1,3
3	Cả nước	6,5	5,2	1,3

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- *Nguồn nước sinh hoạt*

Tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu nguồn nước sinh hoạt của Lào Cai khá cao (23,7%), tức là có gần 1/4 hộ gia đình ở tỉnh Lào Cai hiện tại sử dụng nguồn nước sinh hoạt không hợp vệ sinh vào năm 2016. Đến năm 2018, tỷ lệ thiếu hụt này đã giảm xuống còn 14,2% đã giúp cải thiện thứ tự mức độ thiếu hụt từ 6/14 tỉnh có tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu nước sinh hoạt cao xuống thứ tự 8/14.

Bảng 3. 7: Thiếu hụt nước sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	23,7	14,2	9,5
2	Vùng TDMNPB	18,7	13,2	5,5
3	Cả nước	6,6	4,3	2,3

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- *Hố xí/nhà tiêu*

Năm 2016, tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu hố xí/nhà tiêu của tỉnh Lào Cai là 29,7%, hay có gần 1/3 hộ dân cư ở tỉnh Lào Cai sử dụng hố xí/nhà tiêu không hợp vệ sinh, tỷ lệ thiếu hụt này cao hơn nhiều so với cả nước (16,2%) và gần bằng mức độ thiếu hụt chung của vùng TDMNPB (30,4%). Đến năm 2018, giảm xuống còn 16,7%, nếu so với cả nước, vùng thì vẫn cao hơn.

Bảng 3. 8: Thiếu hụt hố xí/nhà tiêu

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	29,7	16,7	13,0
2	Vùng TDMNPB	30,4	15,8	14,6
3	Cả nước	16,2	9,7	6,5

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- Sử dụng dịch vụ viễn thông

Tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu sử dụng dịch vụ viễn thông của tỉnh Lào Cai năm 2016 là 8,3% hay cứ 100 hộ dân thì có khoảng hơn 8 hộ không có thành viên nào có thuê bao điện thoại hoặc sử dụng internet, đến năm 2018 đã có sự cải thiện đáng kể chỉ còn 4,7%. Lào Cai có mức độ thiếu hụt khá cao thứ 4/14 tỉnh khi so trong vùng (năm 2016) và 5/14 (năm 2018).

Bảng 3. 9: Thiếu hụt dịch vụ viễn thông

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	8,3	4,7	3,6
2	Vùng TDMNPB	5,9	3,7	2,2
3	Cả nước	6,2	4,7	1,5

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Năm 2018, tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu tài sản tiếp cận thông tin của tỉnh Lào Cai là 12%, hay cứ 100 hộ có 12 hộ không có bất kỳ tài sản nào để tiếp cận thông tin như tivi, radio, máy tính hay không được nghe đài truyền thanh xã, thôn. Tỷ lệ thiếu hụt này đều cao hơn mức chung cả nước và vùng, trong đó đứng thứ 6/14 trong vùng.

Bảng 3. 10: Thiếu hụt tiếp cận thông tin

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	7,6	12,0	-4,4
2	Vùng TDMNPB	8,6	9,1	-0,5
3	Cả nước	3,0	3,4	-0,4

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- Chiều thu nhập

Tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu thu nhập của tỉnh Lào Cai giảm từ 20,1% năm 2016 xuống 15,1% năm 2018. Mức độ này cao gần gấp 3 lần năm 2016 và hơn 3 lần năm 2018 so với cả nước. So với vùng TDMNPB, năm 2016 và 2018 mức thiếu hụt chỉ tiêu thu nhập của tỉnh Lào Cai cũng đều cao hơn.

Bảng 3. 21: Thiếu hụt thu nhập

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	20,1	15,1	5,0
2	Vùng TDMNPB	18,2	14,0	4,2
3	Cả nước	7,3	4,3	3,0

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

- *Chiều tiếp cận bảo hiểm xã hội*

Bảng 3. 32: Thiếu hụt bảo hiểm xã hội

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2018	So sánh 2016 - 2018
1	Tỉnh Lào Cai	21,0	25,8	-4,8
2	Vùng TDMNPB	21,4	22,8	-1,4
3	Cả nước	28,0	27,5	0,5

Nguồn: Tính toán từ kết quả VHLSS 2016, 2018

Theo số liệu VHLSS, tỷ lệ thiếu hụt chỉ tiêu bảo hiểm xã hội của tỉnh Lào Cai tăng từ 21% (năm 2016) lên 25,8% (năm 2018). Tỷ lệ thiếu hụt này thấp so với mức thiếu chung cả nước và cao hơn mức vùng TDMNPB năm 2018 (22,8%). Tuy nhiên, xét về thứ hạng thì giảm từ thứ 7/14 xuống 5/14.

3.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở KHU VỰC TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÁ BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI

Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến NĐC về đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tiềm năng kinh tế, đặc điểm hộ gia đình, cơ chế, chính sách.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÁ BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI

3.4.1. Những kết quả đạt được

Có 4 kết quả nổi bật là: tốc độ giảm tỷ lệ hộ NĐC nhanh; các chỉ tiêu nghèo thành phần có xu hướng giảm tích cực; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu được ưu tiên đầu tư; thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần người nghèo chuyển biến tích cực

3.4.2. Những tồn tại, hạn chế

Có 5 tồn tại, hạn chế, gồm: mức độ thiếu hụt hộ NĐC vùng TDMNPB và tỉnh Lào Cai khá lớn; còn có nhiều chỉ tiêu trong các chiều nghèo có mức thiếu hụt khá cao; thước đo NĐC chưa phản ánh hết nhu cầu ngày càng cao của người nghèo; chênh lệch giàu nghèo có xu hướng gia tăng; và hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát, đánh giá nghèo chưa đáp ứng yêu cầu.

3.4.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Có 7 nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế, gồm: thước đo NĐC chưa phù hợp; hệ thống chính sách liên quan đến giảm nghèo còn thiếu đồng bộ; hiệu lực quản lý nhà nước về giảm nghèo còn hạn chế; môi trường kinh tế và cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo; hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát và đánh giá nghèo chưa đáp ứng yêu cầu; đặc điểm của hộ gia đình nhiều điều không thuận lợi; đặc điểm vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

Từ kết quả đánh giá NĐC của tỉnh Lào Cai được đặt trong tương quan so sánh với NĐC của vùng TDMNPB cho thấy các nhận định về tỉnh Lào

Cai phản ánh được thực trạng NĐC vùng TDMNPB. Mặt khác, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các chính sách liên quan đến giảm nghèo của tỉnh Lào Cai tương đồng và đại diện cho vùng TDMNPB. Chính vì vậy, xuất phát từ nghiên cứu điển hình tỉnh Lào Cai, để giải quyết vấn đề nghèo của tỉnh Lào Cai hay vùng TDMNPB cần xác định quan điểm và định hướng giảm NĐC đảm bảo tính đặc thù địa phương và đặt trong bối cảnh giảm NĐC chung của cả nước.

Chương 4

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC: TRƯỜNG HỢP TỈNH LÀO CAI

4.1. BỐI CẢNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC, TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới trong giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2045 có rất nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Trước hết, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội rất lớn cho quốc gia nào nắm bắt thành công. Thứ đến, hội nhập quốc tế thế hệ mới đang tạo cơ hội cho mọi quốc gia tham gia vào cuộc chơi mới, toàn diện hơn. Ba là, nền kinh tế thị trường và cơ chế thị trường với nguyên tắc cơ bản là tài nguyên, nguồn lực sẽ vận hành đến nơi nào sử dụng có hiệu quả nhất. Bốn là, những biến đổi của khí hậu toàn cầu (trái đất nóng lên, ngập mặn, nước biển dâng...), dịch bệnh nằm ngoài sự kiểm soát (H5N1, COVID-19, dịch tả lợn châu Phi...) đã và đang xuất hiện ngày càng dày và gây những tác động lớn không chỉ đối với kinh tế mà cả xã hội, con người. Năm là, vấn đề phát triển bền vững, phát triển toàn diện, không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển. Phát triển kinh tế đi liền với ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển đi liền với xóa đói giảm nghèo. Chỉ có thể tham gia và thành công nếu có những chủ trương, đường lối, cách thức hành động đúng. Việc đạt đến giảm NĐC là một trong những bước đi thích hợp những năm tới đây.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Việt Nam được đánh giá là một quốc gia thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, Việt Nam cũng vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế và thách thức. Trước hết là có vượt qua được bẫy thu nhập trung bình để trở thành quốc gia phát triển với thu nhập cao hay không. Có thể phát huy được sức mạnh thời đại và sức mạnh dân tộc để trở thành nước công nghiệp thu nhập cao vào năm 2045 hay không. Đối với mục tiêu giảm nghèo: Phân đấu sớm hoàn thành các mục tiêu theo Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm NĐC, bền vững, bao trùm, nhất là khu vực đồng bào DTTS. Tiếp tục thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không, khơi dậy ý chí chủ động vươn lên tự thoát nghèo; hạn chế bất bình đẳng xã hội.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC, TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

4.2.1. Quan điểm giảm nghèo đa chiều

Có 3 quan điểm giảm NĐC, gồm: giảm nghèo tỉnh, vùng phải đặt trong bối cảnh quốc gia; giảm nghèo bền vững trên mọi khía cạnh và đảm bảo tiếp cận đến nhóm yếu thế trong xã hội; và công tác giám sát, đánh giá được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đánh giá tiến bộ giảm nghèo

4.2.2. Định hướng về giảm nghèo đa chiều

- Xây dựng thước đo nghèo đa chiều phản ánh nhiều chiều cạnh

Xét theo sự thay đổi quan niệm về nghèo, ban đầu là nghèo về vật chất, tiếp đó là nghèo do thiếu hụt nhu cầu xã hội cơ bản, cuối cùng là nghèo do không có tiếng nói trong hoạt động xã hội. Việc lựa chọn chiều nghèo sẽ thay đổi theo thời gian. Hiện nay, nghèo ở Việt Nam nói chung và vùng TDMNPB, các chiều: nghèo về thu nhập/đáp ứng nhu cầu cơ bản đã được ưu tiên trong chiến lược giảm nghèo của quốc gia. Các thành quả trong giảm nghèo ở khía cạnh thu nhập và nhu cầu cơ bản cho thấy Việt Nam trong đó vùng TDMNPB đã đến lúc cần bổ sung chiều/chỉ số nghèo phản ánh tình trạng tham gia của người nghèo trong xã hội.

- Xây dựng hệ thống chính sách giảm nghèo đa chiều có tính yếu tố vùng để tăng tính hiệu quả và bền vững

Sự chuyển đổi từ nghèo đơn chiều sang NĐC đòi hỏi hệ thống chính sách cũng cần điều chỉnh. Sự thay đổi về quan niệm nghèo ở Việt Nam đang theo hướng tiếp cận của thế giới, trong đó nổi bật là cách tiếp cận của WB. Bởi vậy, chiến lược tấn công nghèo WB đề xuất có giá trị hình thành chính sách giảm NĐC ở Việt Nam. Trong “Báo cáo phát triển Thế giới năm 1990” (1990), WB đã đưa ra chiến lược để XĐGN, trong đó chủ yếu tập trung vào nghèo về vật chất và hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế. Năm 2000, sau một thập kỷ, WB tiếp tục đề xuất một chiến lược với ba mũi tấn công nhằm giải quyết NĐC, Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000 với tiêu đề “Việt Nam – Tấn công nghèo đói”, (2000). Nội dung chiến lược gồm: (1) Mở rộng cơ hội cho người nghèo; (2) Tăng cường quyền lực cho người nghèo; (3) Tăng cường an sinh xã hội. Năm 2018, WB ban hành báo cáo cập nhật về đói nghèo ở Việt Nam với tiêu đề “Bước tiến mới – Giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam”, (2018). Nội dung chiến lược vẫn giữ nguyên giá trị, bên cạnh đó, WB khuyến nghị tập trung

vào các ưu tiên cho sự phát triển kinh tế - xã hội, gồm: tăng cường năng suất lao động và đầu tư vào cơ sở hạ tầng và tăng trưởng lương mà không mất khả năng cạnh tranh; thực hiện cải cách giáo dục nhằm cân bằng cơ hội và phát triển kỹ năng của lực lượng lao động; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp thông qua thay đổi mô hình sử dụng đất nông nghiệp, tăng cường quyền sử dụng đất và nâng cao kỹ năng của nông dân nghèo.

- Thực hiện giảm nghèo đa chiều phải cần đến hệ thống cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá phù hợp

Giám sát và đánh giá là quá trình mà các dữ liệu được thu thập và phân tích để cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách giảm nghèo, những người thực hiện các giải pháp can thiệp giảm nghèo. Các giải pháp can thiệp này là chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách chung hoặc chính sách riêng biệt trong giảm nghèo.

- Tốc độ và mức độ của giảm nghèo đa chiều về sau càng khó

Đó là những đối tượng nghèo, khu vực nghèo, vùng nghèo thực sự khó nhất hay còn gọi là “lõi nghèo” hoặc “nghèo kinh niên”, “nghèo thâm căn cố đế”, “nghèo truyền kiếp”.

Do đó, cần có giải pháp khác, đặc thù và không được có tư tưởng nóng vội, triển khai nhanh để sớm xóa nghèo trong một sớm một chiều.

- Giảm nghèo đa chiều theo hướng bền vững nhằm hạn chế tái nghèo

Phát triển bền vững là xu thế chính, chủ đạo của toàn thế giới hướng đến năm 2030 nên giảm NĐC cũng trong dòng chảy này.

4.3. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC, TỈNH LÀO CAI

4.3.1. Hoàn thiện thước đo nghèo đa chiều

- Giai đoạn 2021 - 2025

Xét về lâu dài nghèo thu nhập nên được xem là một chiều để xác định MPI. Điều này hoàn toàn có thể được cả về mặt lý luận (sự thay đổi về quan niệm nghèo của các trường phái) và về mặt thực tiễn (một số quốc gia xem nghèo thu nhập là một chiều nghèo và được đặt trọng số ngang bằng với các chiều nghèo khác như thành phố Hồ Chí Minh). Giai đoạn 2021 - 2025, nghèo thu nhập trở thành một chiều trong số các chiều nghèo để tính MPI. Sự tham gia của người dân trong các hoạt động xã hội là một tiêu chí để đánh giá phát triển con người, đây là khía cạnh dễ bị thiếu hụt nhất. Với nền tảng là Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã được triển khai một thời gian dài, giai đoạn sau năm 2020 là thời điểm thích hợp đưa thêm chiều tham gia xã hội với tiêu chí không tham gia bất kỳ hoạt động xã hội nào trong khu vực sinh sống để đánh giá mức độ thiếu hụt trong đo lường nghèo. Ngoài ra, vấn đề nhà ở phản ánh điều kiện sống nên đưa vào chiều điều kiện sống. Bên cạnh đó, vấn đề thu gom và xử lý rác thải đang trở thành vấn đề cấp

bách không chỉ ở thành thị mà ở nông thôn, đang ảnh hưởng đến con người. Giai đoạn sau năm 2020, điều kiện sống bao gồm nhà ở, nước sinh hoạt, hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, thu gom rác thải, thông tin truyền thông.

Bảng 4. 1: Các chiều, chỉ số 2021 - 2025

Chiều	Chỉ tiêu
Y tế	- Tiếp cận các dịch vụ y tế - Bảo hiểm y tế
Giáo dục và đào tạo	- Giáo dục trẻ em (trẻ em 5 - 14 tuổi) - Giáo dục người lớn - Trình độ đào tạo của người trong lực lượng lao động (bổ sung mới)
Điều kiện sống (nhà ở, nước sạch, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, xử lý rác thải, thông tin truyền thông)	- Chất lượng nhà ở, bao gồm khía cạnh phản ánh ngôi nhà an toàn (có điều chỉnh) - Diện tích nhà ở bình quân đầu người - Nguồn nước sinh hoạt - Hố xí/nhà tiêu - Thu gom rác thải (bổ sung mới) - Sử dụng dịch vụ viễn thông - Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin
Thu nhập (bổ sung mới)	Thu nhập bình quân đầu người một năm đảm bảo mức sống tối thiểu
Tiếp cận hệ thống an sinh xã hội (bổ sung mới)	Bảo hiểm xã hội (bổ sung mới) Việc làm (bổ sung mới)
Tham gia xã hội (bổ sung mới)	Không tham gia bất kỳ hoạt động xã hội nào trong khu vực sinh sống (bổ sung mới)

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Đối với chiều tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, ngoài tiêu chí bảo hiểm xã hội sẽ bổ sung thêm tiêu chí việc làm. Điều này phù hợp với quan điểm của Quốc hội, Cơ quan Đảng và Nhà nước cũng như kinh nghiệm quốc tế khi xem việc làm là một trong các yếu tố đảm bảo của hệ thống an sinh xã hội.

- *Giai đoạn 2026 – 2030*

Đây là giai đoạn thành quả của phát triển kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 và 2021 - 2025 phát huy tác dụng cũng như chính sách đầu tư vào cải thiện điều kiện sống của những hộ gia đình bị thiếu hụt chỉ tiêu nhà vệ sinh được chú trọng đẩy mạnh, nghiên cứu mạnh dạn giả định tỷ lệ hộ gia đình thiếu hụt tiêu chí này xuống rất thấp và được đưa ra khỏi điều kiện sống tối thiểu. Vấn đề an ninh xã hội được định nghĩa đó là trạng thái sống ở khu

vực có nạn trộm/cướp và các tệ nạn xã hội khác từ trung bình đến nghiêm trọng sẽ được xem xét đến như một tiêu chí mới trong điều kiện sống thay cho tiêu chí nhà vệ sinh.

Bảng 4. 2: Các chiều, chỉ số 2026 - 2030

Chiều	Chỉ tiêu
Y tế	Tiếp cận các dịch vụ y tế Bảo hiểm y tế.
Giáo dục và đào tạo	Giáo dục trẻ em (trẻ em 5 - 14 tuổi). Giáo dục người lớn Trình độ đào tạo của người trong lực lượng lao động (bổ sung mới)
Điều kiện sống (nhà ở, nước sạch, vệ sinh, xử lý rác thải, thông tin truyền thông, an ninh xã hội)	Chất lượng nhà ở, bao gồm khía cạnh phản ánh ngôi nhà an toàn (có điều chỉnh) Diện tích nhà ở bình quân đầu người Nguồn nước sinh hoạt. Thu gom rác thải (bổ sung mới) Sử dụng dịch vụ viễn thông Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin An ninh xã hội (bổ sung mới)
Thu nhập (bổ sung mới)	Thu nhập bình quân đầu người một năm đảm bảo mức sống tối thiểu
Tiếp cận hệ thống an sinh xã hội (bổ sung mới)	Bảo hiểm xã hội (bổ sung mới) Việc làm (bổ sung mới)
Tham gia xã hội (bổ sung mới)	Không tham gia bất kỳ hoạt động xã hội nào trong khu vực sinh sống (bổ sung mới)

Nguồn: Đề xuất của Tác giả

4.3.2. Hoàn thiện hệ thống chính sách giảm nghèo đa chiều

Khung chính sách giảm NĐC thiết kế thành 4 nhóm hướng vào đối tượng khác nhau: (1) nhóm NĐC cùng cực thu nhập bình quân dưới chuẩn nghèo lương thực thực phẩm và thiếu hụt ít nhất ba trong các chỉ tiêu còn lại; (2) nhóm NĐC thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo chung và thiếu hụt ít nhất một trong các chỉ tiêu của các chiều còn lại, (3) nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế thu nhập bình quân nằm dưới ngưỡng nghèo chung nhưng không thiếu hụt chỉ tiêu nào trong các chỉ tiêu của các chiều còn lại; (4) nhóm dễ bị tổn thương các nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện sống, tiếp cận thông tin, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, tham gia xã hội; (5) nhóm cận NĐC thu nhập bình quân đầu người nằm trên chuẩn nghèo và

không thiếu hụt các nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện sống, tiếp cận thông tin, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, tham gia xã hội.

- Nhóm 1: nhóm chính sách kinh tế



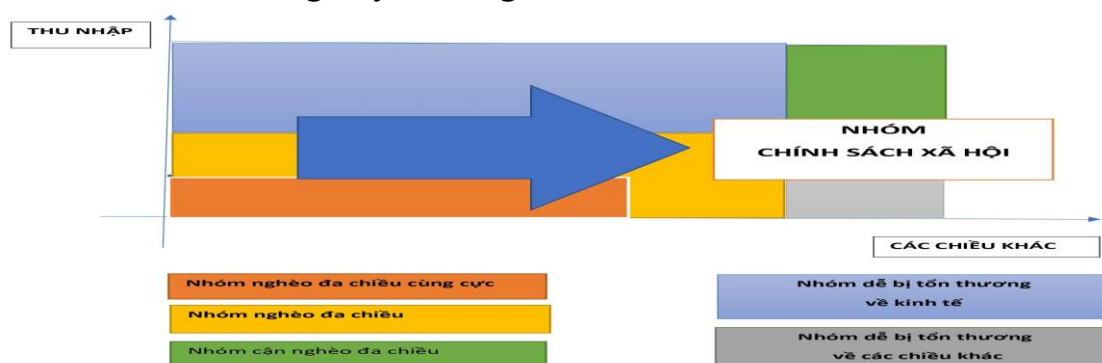
Biểu đồ 4. 1: Nhóm chính sách kinh tế 1

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

Bao gồm: chính sách tăng trưởng kinh tế và chính sách tạo việc làm. Tập trung vào: (1) nhóm NĐC cùng cực; (2) nhóm NĐC; (3) nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế. Thông qua chính sách tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, các đối tượng này sẽ có sự cải thiện về thu nhập qua đó sẽ từng bước cải thiện sự thiếu hụt trong các chiều còn lại.

- Nhóm 2: nhóm chính sách xã hội

Bao gồm: chính sách về y tế, giáo dục và điều kiện sống, tiếp cận thông tin, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, tham gia xã hội. Tập trung vào: (1) nhóm NĐC cùng cực; (2) nhóm NĐC; (3) nhóm dễ bị tổn thương về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế), điều kiện sống, tiếp cận thông tin, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, tham gia xã hội. Thông qua chính sách hỗ trợ các đối tượng này sẽ từng bước cải thiện được sự thiếu hụt.



Biểu đồ 4. 2: Nhóm chính sách xã hội

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

- Nhóm 3: nhóm chính sách mục tiêu

Bao gồm chương trình xã hội dành cho người nghèo. Tập trung vào: (1) nhóm NĐC cùng cực; (2) nhóm NĐC. Thông qua đó các đối tượng này

cải thiện về thu nhập, đồng thời cũng đảm bảo cải thiện khả năng tiếp cận đối với dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện sống, tiếp cận thông tin.

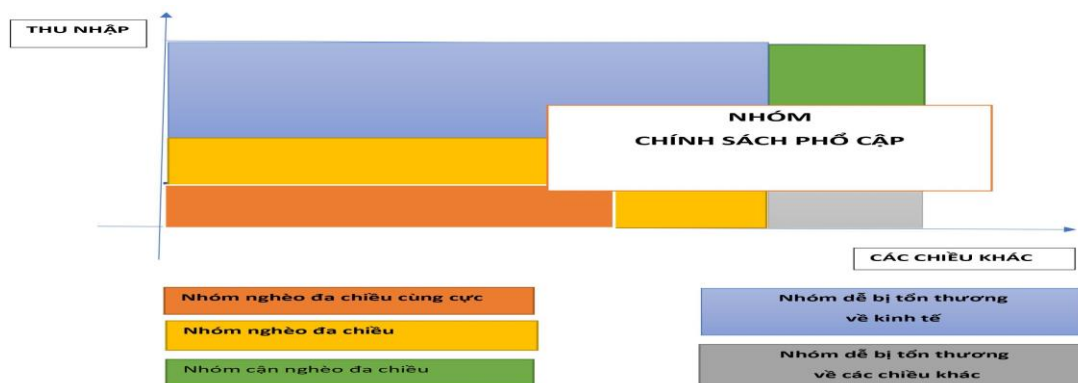


Biểu đồ 4. 3: Nhóm chính sách mục tiêu

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

- Nhóm 4: nhóm chính sách phổ cập

Bao gồm: chính sách an sinh, chính sách giáo dục cho tất cả mọi người (giáo dục phổ cập), chính sách liên quan đến dịch vụ y tế, chính sách tăng trưởng kinh tế. Tập trung nhóm cận NĐC giúp chống đỡ với rủi ro.



Biểu đồ 4. 4: Nhóm chính sách phổ cập 1

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

4.3.3. Hoàn thiện hệ thống dữ liệu phục vụ giám sát và đánh giá chương trình/chính sách giảm nghèo

Luận án nêu các nguyên tắc xây dựng hệ thống dữ liệu, từ đó đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ giám sát và đánh giá chương trình/chính sách giảm nghèo về nguồn dữ liệu, chất lượng dữ liệu thu thập.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Khung lý thuyết về giảm NĐC ở Việt Nam xác định 5 chiều với 12 chỉ tiêu thành phần: (1) Chiều y tế gồm tiếp cận dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế; (2) Chiều giáo dục gồm trình độ đi học của trẻ em, trình độ giáo dục của người lớn; (3) Chiều điều kiện sống gồm chất lượng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người, nguồn nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin; (4) Chiều thu nhập với chỉ tiêu thành phần là thu nhập (5) Chiều tiếp cận an sinh xã hội với chỉ

tiêu là bảo hiểm xã hội. Thực trạng NĐC ở Lào Cai cao hơn mức NĐC chung cả nước và vùng TDMNPB; mức độ nghiêm trọng về độ rộng của NĐC thì hiện đang ở mức trung bình chung của vùng, song lại đang có khoảng cách lớn so với các tỉnh có mức độ nghiêm trọng ít hơn; mức độ thiếu hụt (đánh giá độ sâu NĐC) của các hộ nghèo ở tỉnh Lào Cai thấp hơn mức thiếu hụt chung của cả vùng nhưng cao hơn mức thiếu hụt chung cả nước; kết hợp đánh giá NĐC theo chiều rộng và chiều sâu thì MPI của tỉnh Lào Cai cao hơn nhiều so với cả nước và mức chung của vùng TDMNPB. Trong đó, các chiều giáo dục, điều kiện sống là đóng góp cao nhất vào MPI chung của tỉnh. Chiều y tế và tiếp cận thông tin có mức thiếu hụt thấp nhất. Khó khăn trong việc thúc đẩy giảm NĐC là việc thống nhất thước đo NĐC, bao gồm số chiều/chỉ số phù hợp với đặc điểm trình độ phát triển của từng vùng, miền và địa phương; khung chính sách chưa đảm bảo mục tiêu giảm nghèo theo hướng đa chiều, bao trùm, bền vững; hệ thống dữ liệu giám sát và đánh giá ở cả Trung ương và địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về tính kịp thời, đầy đủ, chính xác. Giải pháp đặt ra là hoàn thiện thước đo NĐC, xây dựng khung chính sách giảm NĐC có tính đến yếu tố vùng, hoàn thiện hệ thống dữ liệu phục vụ giám sát và đánh giá.

2. Một số hạn chế của luận án

Mục tiêu nghiên cứu đã đạt được, song, luận án có hạn chế về cơ sở dữ liệu. Mặc dù dùng bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư làm nguồn dữ liệu chính nhưng do độ trễ của bộ số liệu và tính không liên tục của dữ liệu nên cuối cùng luận án phải lựa chọn VHLSS 2016 và 2018. Song, thời gian này cũng không có nhiều biến động về phát triển kinh tế cũng như các chính sách giảm nghèo nên các phát hiện trong luận án vẫn có ý nghĩa về mặt thực tiễn. Đồng thời, luận án đề xuất xây dựng khung chính sách giảm NĐC thành 5 nhóm chính sách hướng vào đối tượng khác nhau, gồm: (1) nhóm NĐC cùng cực: thu nhập bình quân dưới chuẩn nghèo lương thực thực phẩm và thiếu hụt ít nhất 3 trong các chỉ tiêu của 6 chiều còn lại; (2) nhóm NĐC: thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo chung và thiếu hụt ít nhất 1 trong các chỉ tiêu của 6 chiều còn lại; (3) nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế: thu nhập bình quân nằm dưới ngưỡng nghèo chung nhưng không thiếu hụt chỉ tiêu nào trong các chỉ tiêu của các chiều còn lại; (4) nhóm dễ bị tổn thương về các nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện sống, tiếp cận thông tin, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, tham gia xã hội; (5) nhóm cận NĐC: có thu nhập bình quân đầu người nằm trên chuẩn nghèo và không thiếu hụt về các nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện sống, tiếp cận thông tin, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, tham gia xã hội. Tuy nhiên, việc đề xuất nội dung cụ thể trong từng nhóm chính sách là chưa thực hiện được.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Thực hiện phân tích, đánh giá NĐC vùng TDMNPB trên cơ sở nền dữ liệu VHLSS 2020 theo khung lý thuyết đã đề xuất; đồng thời, tính toán mở rộng các vùng khác, đối tượng khác như trẻ em; từ đó phát hiện những kết quả mới làm cơ sở vững chắc cho hoàn thiện về mặt cơ sở lý luận và thực tiễn. Tiến hành phân tích và đánh giá các nhóm chính sách theo từng nhóm đối tượng mục tiêu trên cơ sở khung chính sách giảm NĐC được khuyến nghị, từ đó chỉ ra từng nội dung chính sách cụ thể cần sửa đổi, bổ sung hay hoàn thiện nhằm đảm bảo mục tiêu giảm nghèo mang tính đa chiều, bao trùm và bền vững./.

CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Ngô Xuân Quyết (2019), “Hoàn thiện chỉ số Nghèo đa chiều Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, (1), tr.48-51.
2. Ngô Xuân Quyết (2018), “Nhìn lại 3 năm thực hiện giảm Nghèo đa chiều”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (35), tr.3-5.
3. Ngô Xuân Quyết (2014), “Bàn về thiết kế chính sách giảm nghèo thời gian tới”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (5), tr.25-27.
4. Ngô Xuân Quyết (2014), “Định hướng hoạch định chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016-2020”, Tạp chí Quản lý kinh tế, (59), tr.18-23.